TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2023

TỈNH PHÚ THỌ

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tỉnh Phú Thọ

Tháng 10 và 10 tháng năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

22,5 nghìn ha
▼3,4%
DT thu hoạch lúa vụ mùa

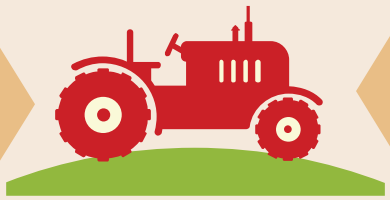

Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

4,6 nghìn ha
▲4,1%
DT thu hoạch ngô vụ mùa

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
▲0,7%	▼2,3%	▼1%	▼2%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 10 tháng năm 2023

Nuôi trồng
34,1 nghìn tấn
▲3,4%

TỔNG SỐ
36,3 nghìn tấn
▲3,4%

Khai thác
2,2 nghìn tấn
▲3,8%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

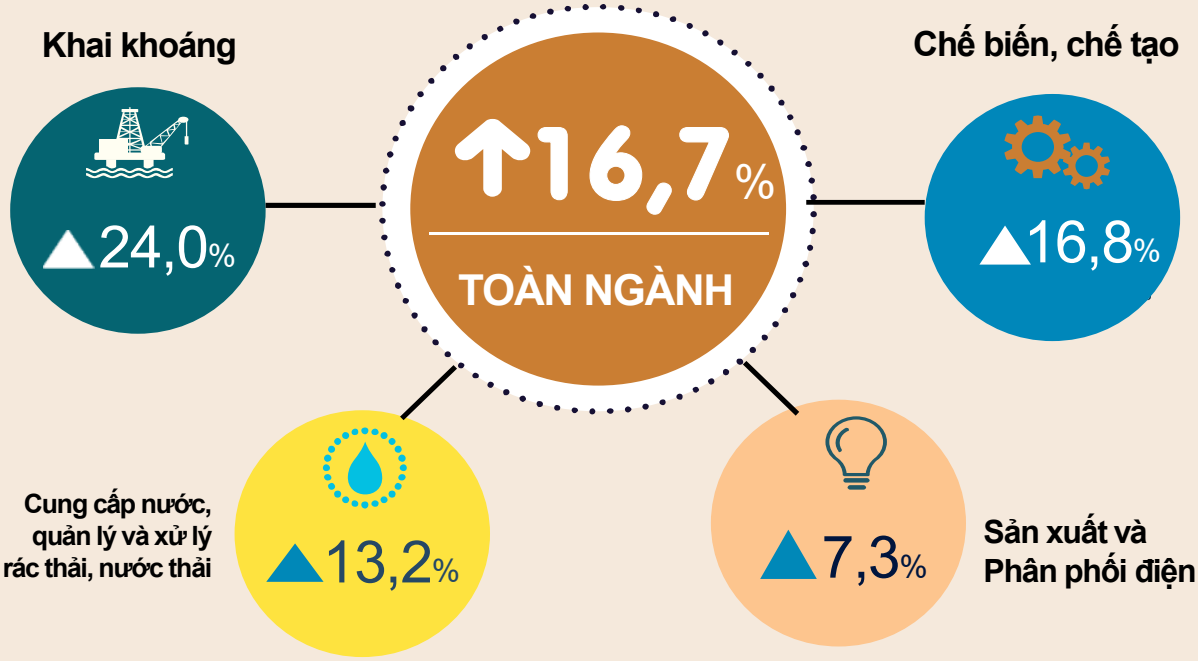

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 10 tháng năm 2023

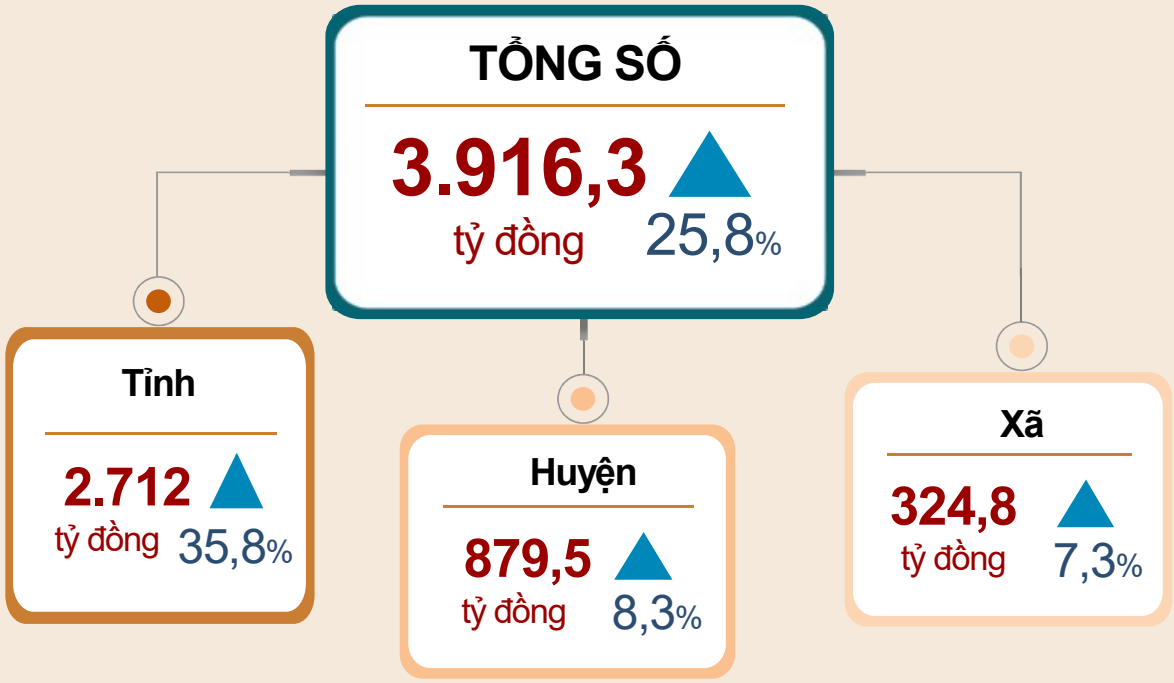

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 tháng năm 2023

34.468,2 tỷ đồng
▲14,3%
Bán lẻ hàng hóa

4.354,2 tỷ đồng
▲ 51,3%
Lưu trú, ăn uống

207,3 tỷ đồng
▲ 90,7%
Dịch vụ lữ hành

2.788,3 tỷ đồng
▲ 1%
Dịch vụ khác

TỔNG SỐ | **41.818** tỷ đồng ▲ 16,5%

XUẤT, NHẬP KHẨU 10 tháng năm 2023

Xuất khẩu
9.125 triệu USD
▼ 10,7%

Nhập khẩu
6.854 triệu USD
▼ 28,4%

Xuất siêu
2.271 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,79%
tháng 10/2023 so với tháng trước

102,54%
tháng 10/2023 so với cùng kỳ

102,68%
Bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

104,10%
Chỉ số giá Vàng bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

99,76%
Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 10 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

13,9 triệu lượt khách

▲ **9,9%**

▲ **14,5%**

Luân chuyển

861,1 triệu lượt khách. km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ **8,4%**

42,6 triệu tấn

4.579,3 triệu tấn.km

Luân chuyển

▲ **6,9%**

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

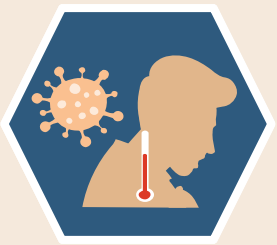

Tính đến hết tháng 9 năm 2023

47 trường hợp mắc tay chân miệng

467 trường hợp mắc sốt xuất huyết

22 trường hợp sốt phát ban nghi sởi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 10 năm 2023

Số vụ va chạm và tai nạn giao thông

75

▲ 30 vụ

Số người chết

70

▲ 26 người

Số người bị thương

21

▼ 4 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 753 /BC-CTK

Phú Thọ, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tuy đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chung của cả nền kinh tế trong nước nhưng về cơ bản vẫn phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ, sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, chỉ số giá được kiềm chế, an ninh - trật tự xã hội được giữ vững. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2023 cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trong tháng, các địa phương đang tích cực thu hoạch cây trồng vụ mùa; đồng thời làm đất, gieo trồng các loại cây trồng vụ đông năm 2023 - 2024; chăn nuôi tuy có xuất hiện rải rác dịch bệnh trên đàn lợn nhưng vẫn đảm bảo quy mô tổng đàn; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định.

Đến nay, toàn tỉnh cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ mùa năm 2023. Diện tích lúa thu hoạch ước đến 15/10/2023 đạt 22,5 nghìn ha, bằng 98,7% tổng diện tích gieo cấy; diện tích ngô vụ mùa thu hoạch đạt 4,6 nghìn ha, bằng 99,2% diện tích gieo trồng; diện tích khoai lang thu hoạch đạt 154,5 ha; diện tích lạc thu hoạch đạt 549,5 ha; diện tích đậu tương thu hoạch đạt 41,3 ha; diện tích đậu các loại thu hoạch đạt 205 ha; diện tích rau xanh các loại thu hoạch đạt 4 nghìn ha;…

Cùng với việc thu hoạch vụ mùa 2023, các địa phương trong tỉnh đang tích cực chỉ đạo bà con nông đân triển khai nhanh việc gieo trồng và chăm sóc các loại cây rau, màu vụ đông 2023-2024 đảm bảo khung lịch thời vụ. Ước tính đến giữa tháng 10/2023, diện tích ngô vụ đông toàn tỉnh gieo trồng đạt 4,3 nghìn ha; diện tích khoai lang gieo trồng đạt 112,5 ha; diện tích rau xanh các loại gieo trồng đạt 2,4 nghìn ha; diện tích đậu tương gieo trồng đạt 6,4 ha; diện tích lạc gieo trồng đạt 7,4 ha,...

Trong tháng, xuất hiện dịch bệnh rải rác ở vật nuôi do thời tiết chuyển mùa, ngành chức chức năng đã thực hiện tốt các biện pháp phòng chống trên đàn vật nuôi không để dịch bệnh lây lan. Giá thịt lợn hơi biến động giảm so với tháng trước làm cho tổng đàn lợn có xu hướng giảm so với cùng kỳ, tuy nhiên về cơ bản quy mô tổng đàn vẫn được đảm bảo. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55,1 nghìn con, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 95,3 nghìn con, giảm 2,3%; tổng đàn lợn ước đạt 749,9 nghìn con, giảm 1%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con (*trong đó tổng đàn gà 13,8 triệu con, giảm 2,17%*).

Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới và khai thác rừng. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay (*sau 10 tháng*) ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh đến hết tháng 10/2023 ước đạt 649,8 nghìn m^3, tăng 4,5% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 60,3 nghìn m^3*); sản lượng củi khai thác ước đạt 79,4 nghìn ste (*riêng sản lượng khai thác tháng 10/2023 ước đạt 11,3 nghìn ste*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ chặt phá rừng, không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thuỷ sản ước đạt 11 nghìn ha, giảm 68,3 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 10/2023 ước đạt 4,1 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 36,3 nghìn tấn, tăng 3,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động công nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các ngành công nghiệp truyền thống; giá cả nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, sức tiêu thụ của thị trường giảm sút là nguyên nhân chính kìm hãm sản xuất, tăng trưởng chỉ tập trung ở ngành công nghiệp có năng lực mới tăng thêm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 tăng 16% so với tháng cùng kỳ với động lực chủ yếu từ ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 26,87% so với cùng kỳ).

IIP tháng 10 năm 2023 ước tính tăng 17,82% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,61%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,33%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,49%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 16%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 16,28%*).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với tháng trước ở 15/17 ngành, trong đó: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 67,91%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 60,45%; sản xuất đồ uống tăng 31,4%; sản xuất trang phục tăng 25,79%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,36%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,... tăng 14,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8,7%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 7,88%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,14%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,22%; dệt tăng 4,35%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,22%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 1,96%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,69%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,36%;... Chỉ có sản xuất thiết bị điện giảm 0,72% so với tháng trước.

Sản xuất tăng mạnh so với tháng cùng kỳ do đóng góp của các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,87%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 6,44%;… Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm, kiềm chế phát triển toàn ngành công nghiệp gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 71,15%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 14,04%; dệt giảm 7,59%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 7,3%; sản xuất đồ uống giảm 5,26%;...

Sau 10 tháng, IIP tăng 16,66% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 24,01%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,81%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,27%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,17%.

IIP 10 tháng tăng so với cùng kỳ chủ yếu nhờ nhân tố mới hoạt động trong ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, giúp nhóm ngành này tăng mạnh ở mức 40,78%, đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Các ngành còn lại, đặc biệt những ngành công nghiệp truyền thống gặp nhiều khó khăn, sản xuất giảm: Dệt giảm 21,68%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,52%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 18,08%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,99%; sản xuất trang phục giảm 16,92%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,... giảm 13,23%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 12,65%; sản xuất đồ uống giảm 9,81%; sản xuất sản phẩm từ

cao su và plastic giảm 7,25%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,99%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,3%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 2,62%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 0,96%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)

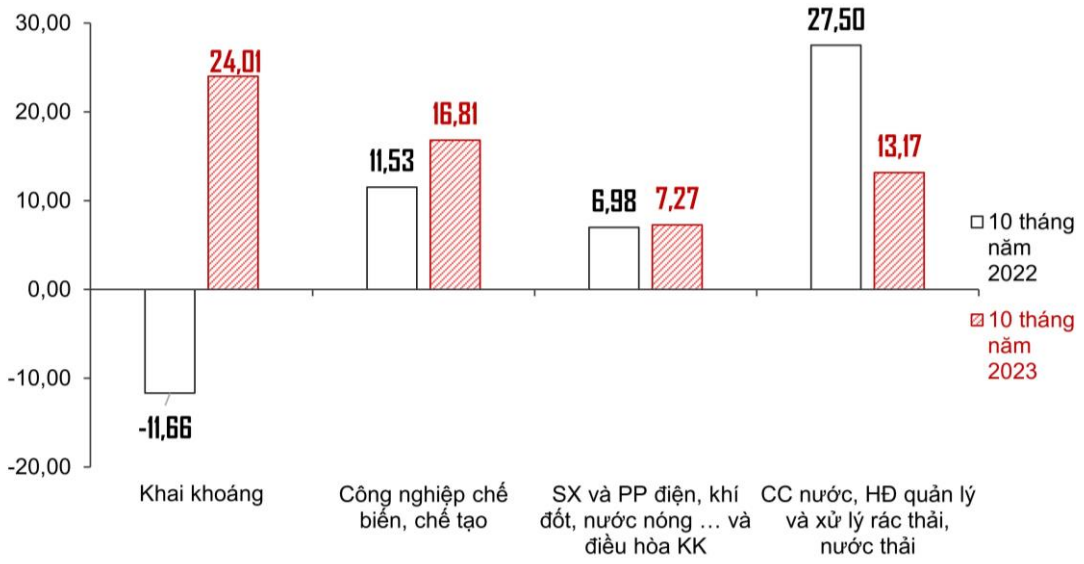

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2023 có tốc độ tăng khá so với cùng kỳ: Máy tính xách tay ước đạt 5.760,3 nghìn cái, gấp hơn 24 lần; cao lanh ước đạt 294,2 nghìn tấn, tăng 16,4%; nước máy ước đạt 32,9 triệu m^3, tăng 14,8%; phân NPK ước đạt 330,4 nghìn tấn, tăng 11,4% so với cùng kỳ;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 năm 2023 tăng 1,56% so với tháng trước và tăng 18,86% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,82%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,62%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 25,03%. Phân theo ngành cấp I, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 14,61% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 19,44%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,24%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,56% so với cùng kỳ.

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 năm 2023 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 94,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 66%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ 19,9%; sản xuất

máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 9,1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 8,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 7,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,1%;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện tốt; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023 ước đạt 461 tỷ đồng, tăng 37,5% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 325,4 tỷ đồng, tăng 57,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 96,4 tỷ đồng, tăng 2,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 39,2 tỷ đồng, tăng 10,6%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Ấm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 40 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 33,7 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường đường tỉnh 320D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 20 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 16 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà ước đạt 15 tỷ đồng; đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C ước đạt 13,5 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường hồ chí minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 12 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 12 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 12 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ Ngòi Giành*) ước đạt 11,3 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vát thị trấn Lâm Thao ước đạt 7,9 tỷ đồng;...

Tính chung 10 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.916,3 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 2.712 tỷ đồng, tăng 35,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 879,5 tỷ đồng, tăng 8,3% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 324,8 tỷ đồng, tăng 7,3%.

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Trong tháng, nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại được tổ chức và diễn ra sôi động, góp phần kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2023 trên địa bàn tỉnh tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2023 ước đạt 4.452,7 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.728,9 tỷ đồng, chiếm 83,7% tổng mức, tăng 14,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 433,8 tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức, tăng 15,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 290 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng mức, giảm 4,1%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng, trong đó: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 28,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 25,8%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 23,8%; hàng hoá khác tăng 20,8%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 20,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,2%; hàng may mặc tăng 13,3%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,4%; lương thực, thực phẩm tăng 10,1%; xăng, dầu các loại tăng 8,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 6,5%;...

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 41.818,1 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 34.468,2 tỷ đồng, chiếm 82,4% tổng mức, tăng 14,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.354,2 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức, tăng 51,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.995,6 tỷ đồng, chiếm 7,2% tổng mức, tăng 4,4%.

b) Xuất, nhập khẩu[1]

Giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 1.186,5 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước; giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 812,1 triệu USD, tăng 5,4%. Tính chung 10 tháng, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 9.125,4 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu ước đạt 6.853,9 triệu USD, giảm 28,4%.

[1] Nguồn: Chi cục Hải Quan.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 10/2023		10 tháng/2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.186,5	105,1	9.125,4	89,3
Nhập khẩu	812,1	105,4	6.853,9	71,6

c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (*CPI*) tháng 10/2022 giảm 0,21% so với tháng trước, tăng 1,83% so với tháng 12 năm trước (*sau 10 tháng*) và tăng 2,54% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng (%)

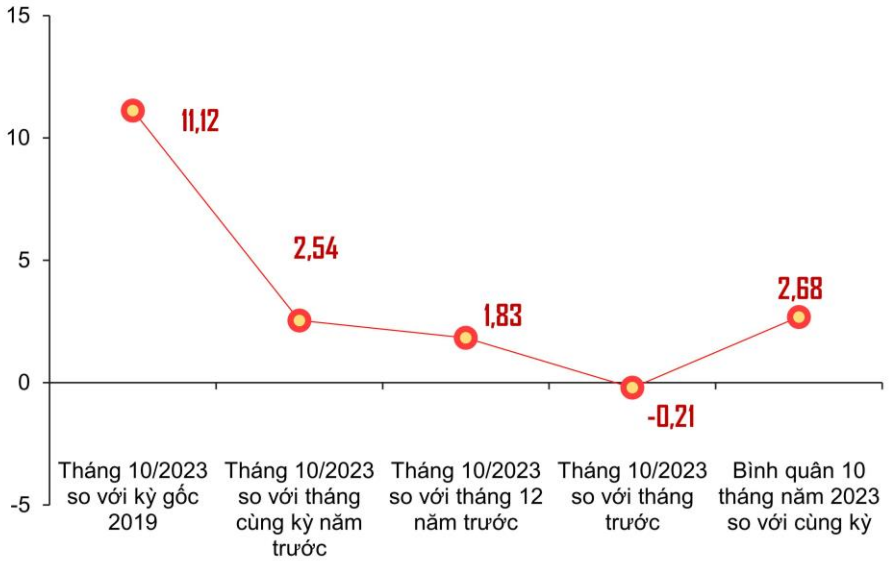

Các yếu tố giúp kiềm chế CPI tháng này so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 1,91% (*phương tiện đi lại giảm 0,6%; phụ tùng giảm 0,45%; nhiên liệu giảm 4%, trong đó giá xăng giảm 4,42%, dầu Diezel giảm 0,82%; dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,67%*); văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,44%; may mặc, mũ nón, giầy dép giảm 0,4% (*may mặc giảm 0,29%; dép giảm 0,78%*); đồ uống và thuốc lá giảm 0,22% (*đồ uống không cồn giảm 1,1%; rượu, bia giảm 0,65%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12% (*thực phẩm giảm 0,2%; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,67%*); bưu chính viễn thông giảm 0,02% (*điện thoại thông minh và máy tính bảng giảm 0,7%*);... Các nhóm còn lại: Nhà

ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,22% (*vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55%; gas tăng 4,25%*); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,21% (*thuốc và thiết bị y tế tăng 0,83%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,11% (*hiếu hỉ tăng 0,62%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; giáo dục tăng 0,01%;...

So với tháng cùng kỳ, CPI tăng ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,99%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,68%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,79%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,82%; may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 2,78%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,88%; giao thông tăng 1,74%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,35%; giáo dục tăng 1,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%;... Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,52%.

Chỉ số giá Vàng tháng 10/2022 so với tháng trước tăng 1,7%, giá bán bình quân trong tháng 5.746.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,49%, giá bán bình quân trong tháng 24.460 VNĐ/USD.

Sau 10 tháng năm 2022, CPI bình quân tăng 2,68% so với cùng kỳ, trong đó: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,91%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,31%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,84%; may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 5,48%; giáo dục tăng 3,37%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,28%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,14%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,82%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,46%;…

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 10/2023 ước đạt 589,7 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 456,9 tỷ đồng, tăng 10,8%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 77,2 tỷ đồng, tăng 16,6%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55 tỷ đồng, tăng 8,4%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 466,9 triệu tấn.km, tăng 6,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 8,5% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,4% so với cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng, Tổng doanh thu vận tải 10 tháng ước đạt 5.718,6 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 42,6 triệu tấn, tăng 8,4%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.579,4 triệu tấn.km, tăng 6,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 13,9 triệu lượt

hành khách, tăng 9,9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 861,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,5%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình y tế[2]

Thời tiết giao mùa, có nhiều kiểu khí hậu thất thường dẫn đến các bệnh truyền nhiễm có dấu hiệu gia tăng. Tháng 9/2023, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 303 ca mắc sốt xuất huyết (*tăng 187 ca so với tháng trước*), tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 467 ca mắc (*tăng 383 ca so với cùng kỳ*); dịch đau mắt đỏ có dấu hiệu bùng phát trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ khám bệnh do bệnh đau mắt đỏ có xu hướng gia tăng từ 1,6% (*tháng 4/2023*) lên 5,8% (*tháng 9/2023*). Trước tình hình đó, Ngành Y tế đã có văn bản hướng dẫn các biện pháp phòng bệnh, tuyên truyền cho người dân đi khám tại các cơ sở khám chữa bệnh uy tín để được điều trị kịp thời.

Tính đến hết tháng 9/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 751 cơ sở, trong đó có 95,1% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*9 tháng đã kiểm tra 5.526 cơ sở, trong đó có 90,6% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm*).

b) Hoạt động văn hóa, thể thao[3]

Trong kỳ, ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền nhiều hoạt động kỷ niệm: 76 năm ngày thành lập Công đoàn tỉnh Phú Thọ (*09/10/1947 - 09/10/2023*); 69 năm ngày giải phóng Thủ đô (*10/10/1954-10/10/2023*); 93 năm ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (*20/10/1930 - 20/10/2023*); 76 năm ngày chiến thắng Sông Lô (*24/10/1947-24/10/2023*); Đại hội Công đoàn tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII nhiệm kỳ 2023-2028;...

Tổ chức thành công các giải thể thao: Hội thao Đảng bộ Khối Doanh nghiệp tỉnh; giải vô địch Bóng bàn, cầu lông tỉnh Phú Thọ năm 2023. Duy trì các hoạt động dịch vụ thể thao phục vụ nhân dân; tổ chức tuyển chọn vận động viên tham gia thi đấu Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIII khu vực I năm 2023 tại tỉnh Cao Bằng.

---

[2] Nguồn: Sở Y tế.
[3] Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức các trận thi đấu Bóng đá sân Nhà của FC Phú Thọ tham gia giải Bóng đá hạng Nhất Quốc gia - Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia Casper 2023/2024.

Duy trì quản lý, đào tạo tập trung 197 vận động viên (*VĐV*) của các môn thể thao (*21 VĐV đội tuyển tỉnh, 176 VĐV đội tuyển trẻ*); tham gia thi đấu các giải thể thao toàn quốc: Giải Bơi - Lặn Vô địch quốc gia; giải Vô địch Vật cổ điển, Vật tự do quốc gia; giải Vô địch Bắn cung các đội mạnh quốc gia năm 2023.

c) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông[4]

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 15 người chết, 2 người bị thương. Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/10/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông (*tăng 27 vụ*) và 11 vụ va chạm giao thông (*tăng 3 vụ*) làm 70 người chết (*tăng 26 người*) và 21 người bị thương (*giảm 4 người*).

Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/10/2023 lực lượng cảnh sát giao thông công an tỉnh đã kiểm tra, lập biên bản xử lý 49.060 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 78,4 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 xử lý 2.590 trường hợp, xử phạt trên 5,2 tỷ đồng*);...

d) Tình hình thiên tai

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 đợt thiên tai do mưa lớn gây thiệt hại về tài sản và sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Đoan Hùng, huyện Yên Lập, huyện Cẩm Khê, huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Sơn,... Thiên tai đã làm 1 người chết, gây hư hại 9 ngôi nhà ở; 520 ha lúa, 106 ha rau và hoa màu, 45 ha cây ăn quả tập trung bị hư hỏng nặng;… Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 13,2 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/9/2023 đến 16/10/2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/10/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1,7 tỷ đồng.

[4] Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 17/9/2023 đến ngày 16/10/2023, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 42 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 781 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/10/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 432 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền xử phạt đạt 8.963,5 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:
- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2023 (Ha)			
Lúa	23.307,1	22.508,8	96,6
Ngô	4.433,0	4.612,9	104,1
Khoai lang	148,9	154,5	103,7
Đậu tương	24,4	41,3	169,1
Lạc	589,7	549,5	93,2
Rau xanh các loại	3.996,3	4.027,3	100,8
Đậu các loại	164,5	205,0	124,6
Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2023 - 2024 (Ha)			
Ngô	4.529,2	4.277,0	94,4
Khoai lang	114,9	112,5	97,9
Đậu tương	12,2	6,4	52,5
Lạc	13,5	7,4	54,4
Rau xanh các loại	2.584,0	2.367,1	91,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	Ước tính tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	**116,76**	**117,82**	**116,00**	**116,66**
B. Khai khoáng	**127,33**	**94,51**	**99,51**	**124,01**
07. Khai thác quặng kim loại	188,00	87,50	175,00	186,04
08. Khai khoáng khác	118,89	97,57	85,12	115,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**116,90**	**118,61**	**116,28**	**116,81**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	79,75	101,69	107,20	83,01
11. Sản xuất đồ uống	89,36	131,40	94,74	90,19
13. Dệt	76,79	104,35	92,41	78,32
14. Sản xuất trang phục	80,74	125,79	101,90	83,08
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,38	108,70	100,50	80,48
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	72,32	114,10	139,62	86,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,63	101,36	105,60	95,70
18. In, sao chép bản ghi các loại	94,62	100,00	145,45	97,38
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,89	160,45	101,41	102,73
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,49	106,22	104,36	92,75
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,07	103,22	85,96	94,01
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	86,38	167,91	92,70	87,35
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	143,41	120,36	126,87	140,78
27. Sản xuất thiết bị điện	191,99	99,28	106,44	170,09
29. Sản xuất xe có động cơ	98,23	107,88	105,93	99,04
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,53	107,14	150,00	107,87
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,24	101,96	28,85	81,92
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**106,23**	**99,47**	**116,55**	**107,27**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,23	99,47	116,55	107,27
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**114,17**	**98,67**	**105,11**	**113,17**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,69	98,41	115,56	114,78
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,16	99,23	88,21	110,13

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.346	22.650	211.733	105,6	95,7
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	6.406	7.778	61.621	105,9	95,2
Chè	Tấn	4.794	4.874	28.713	114,4	97,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	24.884	43.800	319.133	123,6	90,7
Phân NPK	Tấn	19.985	29.700	330.351	87,3	111,4
Cao lanh	Tấn	28.798	24.520	294.150	81,9	116,4
Xi măng	Tấn	111.183	116.649	1.099.276	81,4	87,9
Gạch lát	1000 M²	3.976	4.077	38.332	88,1	96,9
Mỳ chính	Tấn	2.572	2.600	22.607	92,9	68,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4	3	31	93,3	99,9
Vải thành phẩm	1000 M²	4.322	4.600	39.113	90,1	76,1
Sợi toàn bộ	Tấn	992	1.000	8.944	97,1	81,7
Quần áo may sẵn	1000 Cái	8.633	10.867	84.262	102,2	81,8
Giày thể thao	1000 Đôi	469	509	4.290	100,5	80,5
Nước máy	1000 M³	3.514	3.458	32.912	115,6	114,8
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.639	12.323	110.103	104,5	92,8
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	20.098	20.684	202.133	74,5	75,7
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.052	7.531	56.077	104,4	94,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	804	1.039	5.760	711,4	2.455,2

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**436.159**	**460.965**	**3.916.260**	**72,8**	**125,8**
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	**307.362**	**325.402**	**2.711.965**	**70,1**	**135,8**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	117.733	123.322	1.026.142	78,2	143,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	51.866	53.668	369.533	63,7	181,9
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	183.366	195.237	1.612.015	65,5	140,3
Vốn nước ngoài (ODA)	524	684	21.854	72,7	24,9
Xổ số kiến thiết	2.312	2.532	20.268	81,1	102,6
Vốn khác	3.427	3.627	31.686	79,2	114,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	**93.273**	**96.367**	**879.492**	**80,0**	**108,3**
Vốn cân đối ngân sách huyện	34.662	36.442	319.658	79,9	112,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	22.115	25.237	204.822	81,9	109,8
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	54.689	55.889	521.735	80,3	106,5
Vốn khác	3.922	4.036	38.099	76,2	97,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	**35.524**	**39.196**	**324.803**	**79,2**	**107,3**
Vốn cân đối ngân sách xã	22.316	24.698	198.963	79,6	114,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15.228	16.513	137.123	80,7	103,7
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.322	11.566	98.475	78,8	96,6
Vốn khác	2.886	2.932	27.365	78,2	102,1

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4.430.885**	**4.452.694**	**41.818.062**	**112,8**	**116,5**
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.701.602	3.728.941	34.468.243	114,1	114,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	439.221	433.768	4.354.189	115,5	151,3
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	290.062	289.985	2.995.631	95,9	104,4

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3.701.602**	**3.728.941**	**34.468.243**	**114,1**	**114,3**
Lương thực, thực phẩm	1.240.978	1.250.422	11.593.938	110,1	111,7
Hàng may mặc	266.818	273.770	2.547.390	113,3	108,5
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	278.694	282.811	2.557.594	116,2	112,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.062	30.315	277.798	125,8	115,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	503.837	516.509	4.137.814	128,3	134,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	290.147	284.669	2.786.748	120,1	112,5
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	363.239	359.246	3.306.146	106,5	107,0
Xăng, dầu các loại	442.597	444.052	4.518.143	108,5	110,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	73.161	73.535	667.522	123,8	116,3
Đá quý, kim loại quý,…	75.612	74.244	716.634	128,2	166,4
Hàng hóa khác	69.288	71.191	677.418	120,8	115,4
SC xe có động cơ, mô tô,…	67.171	68.177	681.097	112,4	111,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**439.221**	**433.768**	**4.354.189**	**115,5**	**151,3**
Dịch vụ lưu trú	40.970	40.669	392.286	115,9	140,3
Dịch vụ ăn uống	398.250	393.099	3.961.903	115,5	152,5
Dịch vụ lữ hành	**26.250**	**25.833**	**207.296**	**141,3**	**190,7**
Dịch vụ khác	**263.813**	**264.152**	**2.788.335**	**92,9**	**101,0**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**111,12**	**102,54**	**101,83**	**99,79**	**102,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,77	101,35	100,64	99,88	103,14
Trong đó:					
Lương thực	121,49	109,99	108,28	101,15	105,55
Thực phẩm	116,22	98,79	98,59	99,80	102,40
Ăn uống ngoài gia đình	121,46	105,93	103,76	99,33	104,47
Đồ uống và thuốc lá	121,62	103,79	103,07	99,78	106,31
May mặc, mũ nón, giầy dép	111,21	102,78	101,09	99,60	105,48
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,59	107,99	106,40	100,22	105,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,40	101,88	100,73	100,08	103,28
Thuốc và dịch vụ y tế	104,26	100,06	99,92	100,21	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,49	100,17	100,17	100,00	100,07
Giao thông	106,72	101,74	102,19	98,09	95,87
Bưu chính viễn thông	97,46	99,48	99,47	99,98	99,57
Giáo dục	107,45	101,04	101,01	100,01	103,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	102,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,28	102,82	101,91	99,56	102,82
Hàng hoá và dịch vụ khác	117,73	106,68	105,42	100,11	106,91
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**147,27**	**111,27**	**108,27**	**101,70**	**104,10**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,20**	**101,24**	**100,70**	**101,49**	**99,76**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so tháng trước (%)	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**589.709**	**5.718.605**	**100,0**	**111,3**	**114,6**
Trong đó:					
Vận tải hành khách	**77.248**	**732.340**	**100,3**	**116,6**	**118,0**
Đường thủy nội địa	1.108	10.583	100,1	112,5	113,9
Đường bộ	76.139	721.757	100,3	116,6	118,0
Vận tải hàng hóa	**456.893**	**4.433.996**	**100,2**	**110,8**	**113,8**
Đường thủy nội địa	112.505	1.084.412	99,9	112,6	112,3
Đường bộ	344.388	3.349.584	100,2	110,2	114,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**54.990**	**547.977**	**98,1**	**108,4**	**116,8**

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so tháng trước (%)	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	**1.419**	**13.894**	**100,2**	**108,5**	**109,9**
Đường thủy nội địa	134	1.307	100,4	105,4	105,3
Đường bộ	1.285	12.587	100,1	108,9	110,4
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	**88.683**	**861.063**	**100,1**	**113,4**	**114,5**
Đường thủy nội địa	166	1.625	100,3	105,9	107,0
Đường bộ	88.517	859.438	100,1	113,4	114,5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**4.396**	**42.639**	**100,0**	**109,4**	**108,4**
Đường thủy nội địa	1.461	14.248	99,9	107,0	104,9
Đường bộ	2.936	28.392	100,0	110,6	110,1
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**466.940**	**4.579.383**	**99,9**	**106,7**	**106,9**
Đường thủy nội địa	234.738	2.318.372	99,9	104,4	103,8
Đường bộ	232.202	2.261.011	100,0	109,3	110,3

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 10/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 10/2023	Kỳ tháng 10/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	14	75	82,4	350,0	166,7
Đường bộ	14	75	82,4	350,0	166,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	15	70	93,8	300,0	159,1
Đường bộ	15	70	93,8	300,0	159,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	21	50,0	-	84,0
Đường bộ	2	21	50,0	-	84,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	17	-	-	94,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.712	-	-	97,8